

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp
Sở, Ban, ngành và địa phương tỉnh An Giang năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 11/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Căn cứ Kế hoạch số 422/KH-UBND ngày 10/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khảo sát và đánh giá năng lực cạnh tranh các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Kế hoạch số 460/KH-UBND ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ; gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương (DDCI) của tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 26/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề cương và dự toán xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các Sở, Ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh An Giang năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí thực hiện Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các Sở, Ban, ngành và địa phương (DDCI) tỉnh An Giang năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 27/TTr-SKHĐT ngày 19/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, ngành và địa phương (Bộ chỉ số DDCI) tỉnh An Giang năm 2020, bao gồm:

1. Đối với cấp Sở, Ban, ngành tỉnh

- Gồm 05 chỉ số thành phần: (1) Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch; (2) Chất lượng dịch vụ công; (3) Minh bạch thông tin và đối xử công bằng; (4) Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo; (5) Chi phí không chính thức.

- Đơn vị được đánh giá: (1) Sở Kế hoạch và Đầu tư; (2) Sở Tài nguyên và Môi trường; (3) Sở Xây dựng; (4) Sở Công Thương; (5) Sở Thông tin và Truyền thông; (6) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; (7) Sở Giao thông vận tải; (8) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (9) Sở Khoa học và Công nghệ; (10) Sở Tư pháp; (11) Sở Giáo dục và Đào tạo; (12) Sở Y tế; (13) Sở Tài chính; (14) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (15) Cục Thuế tỉnh; (16) Cục Hải quan tỉnh; (17) Ban Quản lý Khu Kinh tế; (18) Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư; (19) Công an tỉnh; (20) Cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang; (21) Bảo hiểm Xã hội tỉnh; (22) Công ty Điện lực An Giang.

2. Đối với địa phương (cấp huyện)

- Gồm 10 chỉ số thành phần: (1) Chi phí gia nhập thị trường; (2) Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh; (3) Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra; (4) Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện; (5) Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình; (6) Minh bạch thông tin và đối xử công bằng; (7) Hiệu quả cải cách TTHC, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa; (8) Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh; (9) Chi phí không chính thức; (10) Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn.

- Đơn vị được đánh giá: (1) Thành phố Long Xuyên; (2) Thành phố Châu Đốc; (3) Thị xã Tân Châu; (4) Huyện Châu Thành; (5) Huyện Châu Phú; (6) Huyện Phú Tân; (7) Huyện Chợ Mới; (8) Huyện Thoại Sơn; (9) Huyện Tri Tôn; (10) Huyện Tịnh Biên; (11) Huyện An Phú.

(Các tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai Bộ chỉ số DDCI tỉnh An Giang năm 2020 sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng Sở, Ban, ngành và địa phương.

- Phối hợp với Đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số DDCI của tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh.

- Làm đầu mối hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để Đơn vị tư vấn hoàn thành công việc.

- Tiếp nhận đánh giá kết quả, xếp hạng các cơ quan, đơn vị và dữ liệu có liên quan từ Đơn vị tư vấn; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức công bố công khai theo quy định.

- Xây dựng dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang, Báo An Giang cùng các cơ quan thông tấn báo chí của tỉnh thực hiện truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; kịp thời đưa tin trong quá trình điều tra, khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp về Bộ chỉ số DDCI của tỉnh An Giang.

3. Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp danh sách đối tượng điều tra, khảo sát thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, Ban, ngành và địa phương tỉnh An Giang năm 2020 và các năm tiếp theo.

5. Các Sở, Ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện việc điều tra, khảo sát Bộ chỉ số DDCI của tỉnh.

6. Cục Thống kê tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh phối hợp với Đơn vị tư vấn thực hiện các công việc xây dựng mẫu điều tra, thực hiện điều tra, khảo sát, mã hóa dữ liệu và nhập liệu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cùng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI);
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng và các Ban Tỉnh ủy;
- VCCI Cần Thơ;
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP & các phòng;
- Báo AG, Đài PTTH AG;
- Thông tấn xã Việt Nam tại AG;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: HCTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Email: ubnd@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An Giang
Ngày ký: 28-02-2020
10:25:00 +07:00

Lê Văn Nưng

Phụ lục
CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DDCI
TỈNH AN GIANG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh)

I. ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	1.1. Hiệu quả của các nỗ lực thực hiện cải cách TTHC nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho DN/HTX thực hiện TTHC trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	1.2. Chất lượng hiệu quả của chính sách, chương trình, sáng kiến hỗ trợ quy hoạch của tỉnh trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	1.3. Thanh tra, kiểm tra đối với một DN/HTX trong một năm trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	1.4. Vận dụng hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch vì lợi ích của DN/HTX
	1.5. Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
	1.6. Các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
2. Chất lượng dịch vụ công	2.1. Mức độ hài lòng đối với dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.2. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến/ chính phủ điện tử trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.3. Hiệu quả bộ phận một cửa trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.4. Mức độ hài lòng đối với thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ cơ quan cấp sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý này khi tiếp xúc với DN/HTX
	2.5. Hiệu quả phối hợp giữa các sở, ban, ngành liên quan trong việc giải quyết các vấn đề liên quan
	2.6. Hiệu quả của việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử (e-gov) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, giảm chi phí và thời gian
	2.7. Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số được quan tâm, chú ý trong quá trình cung cấp dịch vụ công
3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	3.1. Tính dễ dàng trong tiếp cận và tìm hiểu các thông tin, văn bản hướng dẫn, tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công từ các trang web, cổng dịch vụ công chính phủ điện tử
	3.2. Tính dễ hiểu của tài liệu hướng dẫn, cách thức hướng dẫn TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	3.3. Tính chủ động của cơ quan cấp sở, ban, ngành trong việc phổ biến, hướng dẫn về văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	3.4. Chất lượng của thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trên website của sở, ban, ngành hoặc tỉnh
	3.5. Tính rõ ràng, hữu dụng trong việc giải đáp các thắc mắc cho DN/HTX của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quản lý
	3.6. Công bằng, không phân biệt đối xử với một DN/HTX, hoặc một số nhóm DN/HTX trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, cơ hội đấu thầu, đất đai, và tài nguyên
	3.7. Công bằng, không phân biệt đối xử giữa các DN/HTX khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	3.8. Công bằng, không phân biệt đối xử về giới
4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	4.1. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý đã tích cực thực hiện sáng kiến, chương trình cải cách để mang lại lợi ích lớn hơn cho DN/HTX, nhà đầu tư tại tỉnh
	4.2. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý này đã tích cực trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của DN/HTX
	4.3. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực tham gia các hoạt động đối thoại với DN/HTX
	4.4. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này đã tích cực thực hiện có hiệu quả các cam kết với DN/HTX trong quá trình đối thoại
	4.5. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý thể hiện tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, trong việc thực thi các quy định, chính sách trong lĩnh vực này
	4.6. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực, quan tâm chú ý tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch
5. Chi phí không chính thức	5.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà DN/HTX tại tỉnh phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	5.2. Thực tế của hiện tượng chi trả các khoản chi không chính thức cho cán bộ cơ quan cấp sở, ban, ngành khi thực hiện TTHC, dịch vụ công
	5.3. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà DN/HTX phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trong năm vừa qua

II. ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG (CẤP HUYỆN)

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
1. Chi phí gia nhập thị trường	1.1. Thời gian tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục, yêu cầu để đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) cơ sở SXKD
	1.2. Mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	1.3. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	1.4. Số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	1.5. Số lần đi lại để có được giấy đăng ký kinh doanh sau giấy hẹn
	1.6. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công, bao gồm chi phí và thời gian thực hiện đăng ký kinh doanh
2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	2.1. Tính thuận lợi trong việc có được địa điểm kinh doanh
	2.2. Chất lượng phổ biến (hướng dẫn, giải thích) các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các cơ sở kinh tế của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn...
	2.3. Tính ổn định của địa điểm kinh doanh hiện tại và mức độ rủi ro bị thu hồi đất và địa điểm kinh doanh
	2.4. Khả năng thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch cho các cơ sở SXKD (cụm công nghiệp)
	2.5. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công bao gồm chi phí và thời gian thực hiện về đất đai – địa chính.
3. Chất lượng dịch vụ công trong cấp phép và hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra	3.1. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC trong việc đăng ký thuế
	3.2. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC trong việc cấp phép xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)
	3.3. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn về việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh
	3.4. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép việc thực hiện các quy định về môi trường.
	3.5. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động.
	3.6. Chất lượng của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.
	3.7. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra về thuế
	3.8. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)
	3.9. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn về việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh
	3.10. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về môi trường.
	3.11. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính việc thực hiện phòng cháy- chữa cháy.
	3.12. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động.
	3.13. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý thị trường
	3.14. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường của cơ sở SXKD
	3.15. Số lần thanh tra, kiểm tra trong 1 năm đối với 1 cơ sở SXKD
4. Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện	4.1. Thực hiện hiệu quả quy định, chính sách của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở SXKD
	4.2. Trách nhiệm của người đứng đầu (lãnh đạo huyện)

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	4.3. Tích cực đưa ra các sáng kiến, chương trình nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC, hỗ trợ các cơ sở SXKD
	4.4. Tính tích cực trong việc hình thành cơ chế liên thông, phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện nhằm hỗ trợ giải quyết các khó khăn cho các cơ sở SXKD
	4.5. Lãnh đạo chính quyền địa phương gần gũi, thân thiện, lắng nghe cơ sở SXKD
	4.6. Chú trọng tới yếu tố bình đẳng giới, dân tộc thiểu số trong công tác điều hành tại huyện
	4.7. Chú trọng tới yếu tố môi trường, sinh thái trong công tác điều hành tại huyện
5. Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	5.1. Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại chính thức của lãnh đạo địa phương với các cơ sở SXKD.
	5.2. Nội dung của hoạt động đối thoại giải quyết thỏa đáng các yêu cầu/ vấn đề của các cơ sở SXKD
	5.3. Sự hài lòng của các cơ sở SXKD đối với kết quả giải quyết các kiến nghị mà lãnh đạo địa phương có trách nhiệm hoặc cam kết giải quyết.
	5.4. Tích cực, nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các cơ sở SXKD khi gặp khó khăn
	5.5. Hiệu quả của cơ chế tiếp nhận phản hồi nhằm ghi nhận những kiến nghị của các cơ sở SXKD.
	5.6. Mức độ tham vấn các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động của các cơ sở SXKD
6. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	6.1. Tính tích cực phổ biến các thông tin pháp luật, quy hoạch, quy định có liên quan để hỗ trợ cho hoạt động SXKD của các cơ sở SXKD.
	6.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh, huyện
	6.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về bản đồ, quy hoạch sử dụng đất của huyện, với các thông tin công khai về giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng
	6.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận quy định về thuế và ưu đãi liên quan tới thuế
	6.5. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về chương trình hỗ trợ SXKD (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công...).
	6.6. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý.
	6.7. Mức độ bình đẳng và không có sự phân biệt đối xử giữa các HKD với nhau, giữa HKD với HTX, DN khi tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, cơ hội đấu thầu, đất đai, tài nguyên
	6.8. Mức độ bình đẳng trong đối xử, không có sự phân biệt đối xử giữa các HKD với nhau, giữa HKD với HTX, DN của chính quyền huyện khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ
	6.9. Mức độ đối xử công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong công tác thanh tra, kiểm tra đối với HKD, HTX, DN

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	6.10. Hiệu quả của việc công khai ngân sách của huyện, đặc biệt các khoản thu thuế từ các cơ sở SXKD
	6.11. Hiệu quả trang web của huyện, công nghệ thông tin và nền tảng Internet trong cung cấp thông tin cho các cơ sở SXKD
	6.12. Hiệu quả của việc sử dụng các thông báo nơi công cộng và đài phát thanh huyện trong việc cung cấp thông tin cho các cơ sở SXKD
7. Hiệu quả cải cách TTHC, chất lượng dịch vụ công và hiệu quả của bộ phận một cửa	7.1. Nỗ lực và sáng kiến của các cơ quan chính quyền tại huyện nhằm cải cách thủ tục hành chính, nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC cho cơ sở SXKD
	7.2. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa
	7.3. Mức độ cải thiện chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công và việc cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC tại huyện
	7.4. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>đăng ký kinh doanh</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ thực hiện TTHC.
	7.5. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>thuế</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.
	7.6. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>đất đai- địa chính</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.
	7.7. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>xây dựng</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.
	7.8. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>công thương (công nghiệp, dịch vụ, thương mại)</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.
	7.9. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>nông nghiệp</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ.
	7.10. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>tài nguyên, khoáng sản</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ
	7.11. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>lao động</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC năng lực và thái độ của cán bộ
	7.12. Chất lượng và hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>văn hóa – thể thao – du lịch</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện TTHC, năng lực và thái độ của cán bộ
8. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	8.1. Thiết kế và hiệu quả thực hiện của chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD trong hoạt động khởi sự DN/HTX
	8.2. Thiết kế và hiệu quả thực hiện của chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD về các vấn đề liên quan tới thuế
	8.3. Thiết kế và hiệu quả thực hiện chương trình xúc tiến thương mại (kết nối cung cầu, tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm)

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU
	8.4. Thiết kế và hiệu quả thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch tuyển dụng và hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho người lao động trên địa bàn cấp huyện
	8.5. Thiết kế và hiệu quả thực hiện công tác phổ biến thông tin ưu đãi vốn vay và các chương trình tín dụng hỗ trợ SXKD
	8.6. Thiết kế và hiệu quả thực hiện tổ chức các chương trình thi đua, khen thưởng các cơ sở SXKD
	8.7. Sự quan tâm của chính quyền huyện về bình đẳng giới và dân tộc thiểu số trong các chương trình hỗ trợ kinh doanh
9. Chi phí không chính thức	9.1. Mức độ phổ biến của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện
	9.2. Quy mô của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện
	9.3. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>đăng ký kinh doanh</i>
	9.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>thuế</i>
	9.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>đất đai – địa chính</i>
	9.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>xây dựng</i>
	9.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>công thương (công nghiệp, dịch vụ và thương mại)</i>
	9.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>nông nghiệp</i>
	9.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>tài nguyên, khoáng sản</i>
	9.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>lao động</i>
	9.11. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>văn hóa – thể thao – du lịch</i>
	9.12. Thực tế của hiện tượng chi trả các khoản chi không chính thức cho cán bộ cơ quan cấp sở, ban, ngành khi thực hiện TTHC, dịch vụ công
	9.13. Xu thế chung về mức độ chi phí không chính thức mà cơ sở SXKD phải trả tại huyện trong năm vừa qua
10. Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn	10.1. Hiệu quả trong việc hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện trong các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự trên địa bàn.
	10.2. Hiệu quả công tác an ninh trật tự tại huyện để cơ sở SXKD yên tâm sản xuất, kinh doanh.